

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ ban hành quy định quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Đảng, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Ngoại giao;
- Cục KTVB QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- TT.UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức CTXH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, 7.08.05.



**Lữ Quang Ngời**

## QUY CHẾ

### Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

(Kèm theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ, thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ, quản lý thực hiện viện trợ, quản lý tài chính viện trợ, quản lý và sử dụng vốn đối ứng trong hoạt động tiếp nhận nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là viện trợ nước ngoài) dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý và sử dụng viện trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Bên cung cấp viện trợ theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Bên tiếp nhận viện trợ là các cơ quan, tổ chức được thành lập theo đúng quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận gồm:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động;

b) Các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

c) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

d) Các đối tượng khác theo quy định.

**Điều 3. Vận động, đàm phán, ký kết, tiếp nhận viện trợ**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1, 3 Điều 2 quy chế này có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ thực hiện vận động, đàm phán, ký kết, tiếp nhận khoản viện trợ.

2. Việc tiếp nhận khoản viện trợ thuộc chương trình, dự án, phi dự án chỉ được tiến hành sau khi khoản viện trợ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ và thông báo chính thức bằng văn bản cho Bên cung cấp viện trợ theo khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

**Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ**

1. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Việc quản lý và sử dụng khoản viện trợ nước ngoài phải đảm bảo công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các cơ quan quản lý ngành; địa phương, tổ chức và các đơn vị thực hiện.

**Điều 5. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ**

Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

**Chương II****THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ****Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ**

1. Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là các tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoặc cấp giấy đăng ký hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận viện trợ, trừ các tổ chức do các Bộ ra quyết định thành lập.

2. Các khoản viện trợ không quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các khoản viện trợ khác phục hậu quả được viện trợ trực tiếp cho địa phương không phụ thuộc vào quy mô khoản viện trợ.

**Điều 7. Hồ sơ khoản viện trợ**

1. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Các hồ sơ khoản viện trợ không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 8 của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của bên tiếp nhận khoản viện trợ

Ủy ban nhân dân tỉnh giao bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này thực hiện tiếp nhận hồ sơ của bên cung cấp viện trợ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Số lượng hồ sơ bên viện trợ cung cấp cho bên tiếp nhận khoản viện trợ gồm 06 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo.

#### **Điều 8. Cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ khoản viện trợ**

Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết và thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ khoản viện trợ.

Tùy thuộc vào quy mô, tính chất nội dung của dự án cơ quan chủ trì thẩm định có thể mời các sở ngành, địa phương, các tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập và các đơn vị có liên quan để hỗ trợ thẩm định chương trình, dự án.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

3. Hồ sơ khoản viện trợ trình thẩm định do bên tiếp nhận viện trợ gửi đến cơ quan chủ trì thẩm định, nơi tiếp nhận là Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

#### **Điều 9. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt văn kiện, chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án**

1. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định trên cơ sở quy định tại Điều 8 của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Lấy ý kiến, thẩm định khoản viện trợ

a) Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp hoặc gửi văn bản (kèm hồ sơ của văn kiện, chương trình, dự án, phi dự án) đến Sở Tài chính, Công an tỉnh, Sở ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến tham gia thẩm định và các đơn vị có ý kiến gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành Trung ương có liên quan.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt. Trong trường hợp khoản viện trợ chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi bên tiếp nhận viện trợ nêu rõ những vấn đề cần hoàn chỉnh, bổ sung để đảm bảo phù hợp theo quy định. Thời gian hoàn thiện lại hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho bên đề xuất tiếp nhận viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ để thông báo cho bên cung cấp viện trợ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cùng văn bản thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có

trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt khoản viện trợ, gửi Chủ dự án.

d) Trong quá trình thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư phải làm rõ các nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Đối với viện trợ khắc phục hậu quả, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất không bắt buộc phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

### **Điều 10. Quyết định phê duyệt**

1. Nội dung quyết định phê duyệt các khoản viện trợ thực hiện theo khoản 1 Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ, bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

## **Chương III**

### **QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ**

#### **Điều 11. Tổ chức quản lý chương trình, dự án**

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh giao bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án sau:

1. Sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô dưới 200.000 USD (hai trăm nghìn đô la Mỹ).

2. Sử dụng Ban quản lý đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đúng theo quy định của pháp luật về Xây dựng, Đấu thầu.

3. Thành lập Ban quản lý riêng cho từng chương trình, dự án.

#### **Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Định kỳ 06 tháng một lần và hàng năm báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án, tình hình quản lý tài chính cho chủ khoản viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

#### **Điều 13. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện**

1. Thực hiện theo các quy định tại khoản 1, 2 Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Về trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

**Điều 14. Bàn giao kết quả thực hiện viện trợ**

Sau khi kết thúc chương trình, dự án; chủ khoản viện trợ “chủ dự án” được nêu trong Quyết định tiếp nhận khoản viện trợ tổ chức nghiệm thu, đánh giá, và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho cơ quan, đơn vị thụ hưởng chương trình, dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

**Điều 15. Xử lý tranh chấp**

Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện chương trình, dự án các bên thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

**Chương IV**

**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VIỆN TRỢ**

**Điều 16. Mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ**

1. Giao bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này thực hiện mở tài khoản vốn đối ứng và vốn viện trợ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Mọi khoản viện trợ bằng tiền được chuyển vào tài khoản quy định tại khoản 1 điều này ngay khi tiếp nhận. Không chuyển vốn viện trợ cho chương trình, dự án cụ thể vào tài khoản cá nhân, thuê, mượn hoặc tài khoản chung của cơ quan, đơn vị khi tiếp nhận. Không mở tài khoản tại nước ngoài để tiếp nhận vốn viện trợ, trừ trường hợp có yêu cầu theo quy định pháp luật của bên tài trợ và được quy định tại Thỏa thuận viện trợ/Hiệp định viện trợ.

**Điều 17. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước**

1. Giao bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này thực hiện lập kế hoạch, dự toán, trình cấp thẩm quyền phê duyệt vốn viện trợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, phân bổ dự toán, mức vốn hàng năm và chỉ đạo tổ chức thực hiện dự toán theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

**Điều 18. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền**

Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

**Điều 19. Thuế đối với các khoản viện trợ**

Thuế đối với các khoản viện trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

## Chương V

### QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐỐI ỨNG TRONG HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI

**Điều 20. Quy định về sử dụng và điều kiện được bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án, phi dự án do các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ.**

1. Vốn đối ứng nêu tại Quy chế này được áp dụng đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, cụ thể bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này tiếp nhận và triển khai thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Các chương trình, dự án, phi dự án được bố trí vốn đối ứng khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khoản viện trợ thực hiện chương trình, dự án, phi dự án có quy định cụ thể từng nguồn vốn và mức vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước.

#### **Điều 21. Bố trí kinh phí đối ứng**

1. Đối với vốn đối ứng để cùng với nhà tài trợ thực hiện chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án, mức vốn đối ứng bố trí tối đa với tỷ lệ là 30% trong tổng mức đầu tư chương trình, dự án, phi dự án.

2. Trường hợp vốn đối ứng do nhà tài trợ thỏa thuận với bên tiếp nhận tài trợ vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này thì đơn vị tiếp nhận viện trợ có trách nhiệm huy động từ các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật để thực hiện chương trình, dự án, phi dự án. Trong trường hợp đặc biệt bên tiếp nhận viện trợ có thuyết minh lý do cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định mức hỗ trợ để đối ứng vốn viện trợ nhưng không vượt quá 50% tổng mức đầu tư chương trình, dự án, phi dự án.

#### **Điều 22. Lập và tổng hợp dự toán kinh phí đối ứng**

1. Hàng năm, cùng với việc lập dự toán ngân sách, cơ quan được giao là bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này căn cứ vào văn bản thỏa thuận, cam kết với nhà tài trợ và Quyết định phê duyệt các dự án, chương trình viện trợ, các khoản viện trợ phi dự án của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để lập dự toán kinh phí vốn đối ứng theo từng chương trình, dự án cụ thể và tổng hợp cùng với dự toán thu, chi ngân sách năm của đơn vị mình gửi Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Long, Phòng Tài chính- Kế hoạch của huyện, thị xã, thành phố tổng hợp cùng với vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm để trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và giao dự toán.

2. Trường hợp đối với các chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án phát sinh đột xuất sau thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này căn cứ vào văn bản thỏa thuận, cam kết với nhà tài trợ và Quyết định phê duyệt các dự án, chương trình viện trợ, các khoản viện trợ phi dự án của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để lập dự toán bổ sung gửi Sở kế hoạch và Đầu tư; phòng tài chính- kế hoạch cấp huyện, thành phố tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, phê duyệt bổ sung dự toán.



**Điều 23. Nguồn kinh phí bố trí vốn đối ứng**

1. Nguồn kinh phí bố trí vốn đối ứng cho các khoản viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn ngân sách Nhà nước.

2. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

**Điều 24. Cấp phát, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đối ứng**

1. Về cấp phát, kiểm soát và thanh toán: Thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Về quyết toán:

a) Bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này có trách nhiệm tổng hợp vào quyết toán hàng quý, năm của cơ quan, đơn vị theo quy định về quyết toán ngân sách hiện hành và gửi cơ quan tài chính theo phân cấp.

b) Khi kết thúc chương trình, dự án chủ khoản viện trợ có trách nhiệm tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành theo quy định nhà nước hiện hành.

**Chương VI****QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆN TRỢ****Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long**

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long thống nhất quản lý Nhà nước đối với tất cả các hoạt động về viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh từ vận động, đến đàm phán và ký kết viện trợ với các Bên tài trợ; Theo dõi, giám sát quá trình thực hiện và đánh giá kết quả, hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh.

**Điều 26. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

1. Phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này hướng dẫn xây dựng và tiếp nhận hồ sơ các chương trình, dự án đã được Bên tài trợ chấp nhận, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu các thủ tục để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho tổ chức làm chủ dự án nguồn viện trợ.

3. Chủ trì thẩm định và tổng hợp các ý kiến của các cơ quan liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt các khoản viện trợ nước ngoài; các khoản viện trợ phi dự án.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan cân đối và bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn vốn đối ứng cho các khoản viện trợ.

5. Phối hợp với các ngành, các cấp thực hiện việc theo dõi, đánh giá và kiểm tra tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ. Báo cáo tổng hợp tình hình chung về tiếp nhận quản lý và thực hiện viện trợ.

6. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

7. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ ngành có liên quan theo quy định.

### **Điều 27. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Chịu trách nhiệm quản lý tài chính Nhà nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý về tài chính đối với khoản viện trợ theo quy định của Nhà nước.
2. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các chế độ quản lý tài chính Nhà nước đối với việc sử dụng nguồn viện trợ.
3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch vốn của tỉnh hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.
4. Thực hiện xác nhận viện trợ và hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách tỉnh đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước. Phối hợp với Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi ngân sách tỉnh các khoản ghi bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu viện trợ của ngân sách Trung ương. Báo cáo tổng hợp tình hình thực tế tiếp nhận giải ngân các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh, gửi báo cáo đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và báo cáo theo quy định.
5. Tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ theo quy định.
6. Kiểm tra giám sát tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính đối với các tổ chức, đơn vị tiếp nhận viện trợ.
7. Phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này bố trí kinh phí cho công tác xúc tiến và vận động viện trợ (nếu có).

### **Điều 28. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.
2. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.
3. Phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ theo khoản 3 Điều 2 quy chế này tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ khen thưởng đối với công tác vận động, viện trợ.

### **Điều 29. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực viện trợ phi chính phủ nước ngoài.
3. Phối hợp cung cấp các thông tin liên quan và tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.
4. Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

5. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

6. Cung cấp các thông tin liên quan đến Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ sở xem xét trong quá trình thẩm định khoản viện trợ.

### **Điều 30. Trách nhiệm của Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.
2. Tham gia giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo cam kết viện trợ và thực hiện đúng hoạt động đã đăng ký của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước tỉnh lập báo cáo tổng hợp 06 tháng và hàng năm về tình hình tiếp nhận, kết quả phê duyệt, giải ngân, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền của tỉnh.

### **Điều 31. Trách nhiệm của bên tiếp nhận viện trợ**

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác tiếp xúc, quan hệ, vận động, đàm phán, ký kết, tiếp nhận và sử dụng viện trợ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động vận động viện trợ.
3. Chủ trì xây dựng kế hoạch vận động tài trợ, viện trợ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.
4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, hiệu quả và tiến độ thực hiện, giải ngân các chương trình, dự án viện trợ phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo đúng theo quy định.

### **Điều 32. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Tham gia góp ý kiến khoản viện trợ có liên quan theo quy định.
2. Giám sát việc thực hiện khoản viện trợ đảm bảo đúng quy hoạch và quy định.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Phòng Tài chính-Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra, hạch toán ghi thu - ghi chi ngân sách đối với khoản viện trợ do các đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận và hàng tháng, hàng quý báo cáo Sở Tài chính.
4. Có trách nhiệm giải quyết các kiến nghị của chủ dự án, đơn vị sử dụng viện trợ thuộc thẩm quyền.

## **Chương VII**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các dự án, phi dự án đã có văn bản chấp thuận tiếp nhận viện trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì tiếp tục

thực hiện theo trình tự thủ tục quy định, không thực hiện lập, thẩm định tiếp nhận khoản viện trợ theo quy định tại quy định này.

2. Các quy định khác về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long không quy định trong quy chế này, thực hiện theo quy định hiện hành tại các văn bản của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và chủ khoản viện trợ có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long để tổng hợp, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.